

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (PHẦN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐCKS ngày tháng 6 năm 2026 của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>1.968.971.500</b>	<b>1.968.971.500</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>1.588.000.000</b>	<b>1.588.000.000</b>		
1.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	1.588.000.000	1.588.000.000		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>380.971.500</b>	<b>380.971.500</b>		
2.1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	380.971.500	380.971.500		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại</b>	<b>51.000.000</b>	<b>51.000.000</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>51.000.000</b>	<b>51.000.000</b>		
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>51.000.000</i>	<i>51.000.000</i>		
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	51.000.000	51.000.000		
<b>III</b>	<b>Số thu nộp ngân sách Nhà nước</b>	<b>1.740.388.600</b>	<b>1.740.388.600</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>1.588.000.000</b>	<b>1.588.000.000</b>		
1.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	1.588.000.000	1.588.000.000		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>152.388.600</b>	<b>152.388.600</b>		
2.1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	152.388.600	152.388.600		
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách Nhà nước</b>	<b>1.331.513.321.104</b>	<b>1.331.513.321.104</b>	<b>-</b>	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5 = 4 -3	6
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>1.324.067.127.823</b>	<b>1.324.067.127.823</b>	-	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (Loại 340 khoản 341)</b>	<b>54.993.950.207</b>	<b>54.993.950.207</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	31.022.693.107	31.022.693.107		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	23.971.257.100	23.971.257.100		
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100 khoản 103)</b>	<b>10.399.962.943</b>	<b>10.399.962.943</b>	-	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo định mức				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.399.962.943	10.399.962.943	-	
<b>3</b>	<b>Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề (Loại 070 Khoản 085)</b>	<b>26.720.000</b>	<b>26.720.000</b>		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.720.000	26.720.000		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280 khoản 332)</b>	<b>1.151.314.395.367</b>	<b>1.151.314.395.367</b>	-	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	903.445.314.211	903.445.314.211	-	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	247.869.081.156	247.869.081.156	-	
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 khoản 278)</b>	<b>102.575.975.311</b>	<b>102.575.975.311</b>	-	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	81.607.745.176	81.607.745.176	-	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.968.230.135	20.968.230.135		
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường (Loại 250 Khoản 251)</b>	<b>4.756.123.995</b>	<b>4.756.123.995</b>	-	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.824.292.000	1.824.292.000	-	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.931.831.995	2.931.831.995		
<b>8</b>	<b><i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin</i></b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>III</b>	<b>Nguồn khác</b>	<b>7.446.193.281</b>	<b>7.446.193.281</b>		
<b>1</b>	<b><i>Chi các hoạt động kinh tế (Loại 280 khoản 332)</i></b>	<b>7.446.193.281</b>	<b>7.446.193.281</b>		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.793.601.481	1.793.601.481		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.652.591.800	5.652.591.800		